

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH P**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2025/DS-ST

Ngày 25-4-2025

V/v tranh chấp chia di sản
thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Đ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Tô Đình P1.

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết M1.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hoài T1 – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh P tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn T2 – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2025/QĐST-DS ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Đồng A** – Sinh năm: 1965; cư trú tại: Thôn Q, xã R, huyện T, tỉnh P (có mặt).

- Bị đơn: Bà **Võ Thị Kim B** – Sinh năm: 1943; cư trú tại: Thôn Q, xã R, huyện T, tỉnh P (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Đồng Thị Kim C** – Sinh năm: 1972; nơi cư trú: Khu vực 1, phường Y, thành phố U, tỉnh P (có mặt).

2. Bà **Đồng Thị D** – Sinh năm: 1975 (có mặt).

3. Bà Đồng Thị E – Sinh năm: 1975 (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị G – Sinh năm: 1987 (vắng mặt lần thứ hai).

Đồng trú tại: Thôn Q, xã R, huyện T, tỉnh P.

5. Bà Đồng Thị H – Sinh năm: 1959; nơi cư trú: Thôn S, xã X, huyện T, tỉnh P.

Bà Đồng Thị H ủy quyền cho ông Nguyễn Thế K – Sinh năm: 1960; nơi cư trú: Thôn S, xã X, huyện T, tỉnh P (Theo Giấy ủy quyền ngày 18/3/2024) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 5 năm 2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 21 tháng 4 năm 2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Đồng A trình bày:

1. Vào năm 1997 cha ông là Đồng V được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đồng V có thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08, diện tích 100m² đất ở, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận: 34 QSDĐ/E15 ngày 02 tháng 8 năm 1997, sau đó ngày 22 tháng 9 năm 2014 thửa đất trên được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án Vlap, thửa đất số 114, tờ bản đồ số 42, diện tích 236,6m² (trong đó có 200m² đất ở, còn lại 36,6m² đất trồng cây hàng năm khác) cho hộ bà Võ Thị Kim B, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận: CH02591, ngày 22 tháng 9 năm 2014, thửa đất ở trên có nguồn gốc từ cha ông và bà Võ Thị Kim B, trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4, thực hiện dự án đường ven biển (ĐT639), đoạn Cát Tiến – Đề Gi nên được Nhà nước bồi thường với số tiền 1.007.063.220^d, sau khi bà Võ Thị Kim B nhận không chia cho hàng thừa kế thứ nhất của cha ông.

Cha ông là Đồng V chết năm 2001, khi chết không để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của cha ông gồm: Bà Võ Thị Kim B, bà Thoa và ông Đồng V có 04 người con gồm: Đồng Thị Kim C, Đồng Thị D, Đồng Thị E và Đồng Sĩ N (chết) có vợ là Nguyễn Thị G và có 01 người con tên Đồng Thanh L, sinh năm 2007, trước khi cha ông là Đồng V và bà Thoa đi đến với nhau thì ông Đồng V với mẹ ông tên Võ Thị M (chết năm 1966) có được hai người con chung tên Đồng Thị H và ông (Đồng A), ngoài ra không còn người con nào khác và ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại ông chết lúc ông còn nhỏ nên ông không biết.

Nay ông (Đồng A) yêu cầu Tòa án chia di sản của cha ông là ông Đồng V gồm 236,6m² (trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác) có giá 200m² đất ở là 672.000.000^d (sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng), 36,6m² đất trồng cây hàng năm khác là 61.488.000^d (sáu mươi một triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) và ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 53.15m² là 161.182.690^d (một trăm sáu mươi một triệu, một trăm tám mươi hai nghìn, sáu

trăm chín mươi đồng) trong đó phần của ông Đồng V và bà Võ Thị Kim B một nửa, còn lại một nửa là của các con bà Thoa trong quá trình ở tu bổ nên ông yêu cầu phân tiền trên thành hai phần, một phần của ông Đồng V là 80.591.000^d (tám mươi triệu, năm trăm chín mươi một nghìn đồng) (lấy tròn số) và ngôi nhà cấp 4 cất trên thửa đất trên đã được Nhà nước thu hồi bồi thường với số tiền $672.000.000^d : 2 + 61.488.000^d : 6 + 80.591.000^d : 2 = 386.723.000^d$ cho hàng thừa kế thứ nhất theo quy định của pháp luật, với số tiền trên hiện nay bà Võ Thị Kim B đang quản lý, ngoài ra các tài sản khác ông Đồng A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn bà Võ Thị Kim B trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 26 tháng 5 năm 2020 và tại phiên tòa hôm nay, bà Võ Thị Kim B trình bày về quan hệ gia đình và năm chết giống như ông Đồng A trình bày. Nay ông Đồng A là con riêng của ông Đồng V yêu cầu Tòa án chia di sản của ông Đồng V, bà không đồng ý vì tài sản trên Nhà nước đã thu hồi là của riêng bà đứng tên không có ông Đồng A và bà Đồng Thị H và bà thống nhất ngôi nhà của bà $\frac{1}{2}$ còn lại của các con bà như Đồng Sĩ N, Đồng Thị E, Đồng Thị D và yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, riêng phần của các con bà là Đồng Thị Kim C, Đồng Thị D và Đồng Thị E cho bà thì bà xin nhận.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đồng Thị D trình bày: Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai ngày 23 tháng 4 năm 2024 và tại phiên tòa hôm nay, bà Đồng Thị D trình bày về quan hệ gia đình, năm chết của những người trong gia đình, hàng thừa kế và những tài sản chung trong hộ giống như ông Đồng A khai là đúng và ngôi nhà cấp 4 có công sức xây ngôi nhà của bà. Nay ông Đồng A yêu cầu chia di sản thừa kế của cha bà là ông Đồng V, bà không đồng ý vì tài sản trên Nhà nước đã thu hồi là của riêng mẹ bà (Võ Thị Kim B) đứng tên, riêng phần bà được nhận theo quy định của pháp luật, bà cho lại mẹ bà là bà Võ Thị Kim B trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.2. Bà Nguyễn Thị G trình bày: Tại biên bản lấy lời khai và bản tự khai ngày 10 tháng 4 năm 2021, bà Nguyễn Thị G trình bày về quan hệ gia đình, năm chết của những người trong gia đình, hàng thừa kế như ông Đồng A khai là đúng. Nay ông Đồng A yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Đồng V, phần bà được nhận, bà xin nhận.

3.3. Bà Đồng Thị Kim C trình bày: Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai ngày 23 tháng 4 năm 2024 và tại phiên tòa hôm nay, bà Đồng Thị Kim C trình bày về quan hệ gia đình, năm chết của những người trong gia đình, hàng thừa kế và tài sản của cha bà là ông Đồng V giống như ông Đồng A khai là đúng và tại

thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ của ông Đồng V có 06 (sáu) người gồm: Ông Đồng V (cha bà), bà Võ Thị Kim B (mẹ bà) và bà (Đồng Thị Kim C), bà Đồng Thị D, Đồng Thị E và Đồng Sĩ N chứ không có ông Đồng A và bà Đồng Thị H, nay ông Đồng A yêu cầu chia di sản thừa kế của cha bà là ông Đồng V, bà không đồng ý, riêng phần bà được nhận thừa kế cũng như thành viên trong hộ, bà xin nhận và cho lại mẹ bà là Võ Thị Kim B trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.4. Bà Đồng Thị E trình bày: Tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai ngày 23 tháng 4 năm 2024 và tại phiên tòa hôm nay, bà Đồng Thị E trình bày về quan hệ gia đình, năm chết của những người trong gia đình, hàng thừa kế và tài sản của cha bà là ông Đồng V giống như ông Đồng A khai là đúng và ngôi nhà cấp 4 có công sức xây ngôi nhà của bà và tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ của ông Đồng V có 06 (sáu) người gồm: Ông Đồng V (cha bà), bà Võ Thị Kim B (mẹ bà), bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D, bà (Đồng Thị E) và Đồng Sĩ N chứ không có ông Đồng A và bà Đồng Thị H. Nay ông Đồng A yêu cầu chia di sản thừa kế của cha bà là ông Đồng V, bà không đồng ý, riêng phần bà được nhận thừa kế cũng như thành viên trong hộ và công sức xây ngôi nhà, bà xin nhận và cho lại mẹ bà là Võ Thị Kim B trọn quyền sử dụng và sở hữu theo quy định của pháp luật.

3.5. Người đại diện theo ủy quyền của bà Đồng Thị H – ông Nguyễn Thế K trình bày về quan hệ gia đình, năm chết và di sản để lại của ông Đồng V giống như ông Đồng A khai. Nay ông Đồng A yêu cầu chia di sản của ông Đồng V, ông đồng ý và phần bà Đồng Thị H được nhận ông yêu cầu nhận bằng tiền.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

Bài phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa hôm nay đã nêu rõ trình tự thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử đúng theo quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, chia di sản của ông Đồng V cho hàng thừa kế thứ nhất của ông Đồng V và xem xét công sức bảo quản, tôn tạo tài sản của bà Võ Thị Kim B theo Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016.

Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho tài sản của bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D và bà Đồng Thị E cho bà Võ Thị Kim B.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Kim B, bà Đồng Thị H là người cao

tuổi nên được miễn phần án phí và ông Đồng A, bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D, bà Đồng Thị E, bà Nguyễn Thị G và cháu Đồng Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Nguyễn Thị G được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị G nhưng vẫn bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị G.

[2] Về thời hiệu khởi kiện, quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “...thời hiệu để người yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản...” ông Đồng V chết năm 2001, tính đến ngày 06 tháng 5 năm 2020 ông Đồng A nộp đơn khởi kiện tại Tòa án yêu cầu chia di sản của cụ Côi để lại vẫn còn trong thời hạn quy định nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn; ông Đồng Sĩ N (chết năm 2010) có vợ là Nguyễn Thị G, con là Đồng Thanh L và mẹ là bà Võ Thị Kim B. Tài sản tranh chấp và các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện T. Căn cứ vào khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án, “tranh chấp về chia di sản thừa kế theo pháp luật” là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh P.

[3] Về yêu cầu khởi kiện: Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng Dân sự, ông Đồng A yêu cầu khởi kiện chia di sản của cụ Đồng V nằm trong khối tài sản chung là 236,6m² đất (trong đó có 200m² đất ở, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác) và ngôi nhà cấp 4, diện tích xây dựng 53.15m², thực hiện dự án đường ven biển (ĐT) đoạn Cát Tiến – Đề Gi nên được Nhà nước thu hồi bồi thường và phần tài sản khác ông Đồng A không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về nội dung tranh chấp: Ông Đồng A yêu cầu chia di sản của ông Đồng V là thửa đất 484, tờ bản đồ số 8, diện tích 100m², sau khi đo đạc lại là thửa đất số 114, tờ bản đồ số 42, diện tích 236,6m² trong đó có 200m² đất ở, còn lại 36,6m² là đất trồng cây hàng năm khác cấp cho hộ bà Võ Thị Kim B có nguồn gốc của bà Võ Thị Kim B và ông Đồng V; căn cứ vào khoản a Điều 10 của Quyết định số 4034/QĐ-UB ngày 27/11/1993 của Ủy ban nhân dân tỉnh P “Đất vườn (sau khi trừ diện tích đất ở của mỗi vùng theo quy định của luật) đưa vào cân đối chung ...”, diện tích tăng thêm là 136,6m² đất do sai số và đã được Nhà nước công nhận ở Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp năm 2014 cho hộ bà Võ Thị Kim B; tại văn bản trả lời số

215/UBND-ĐC, ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân xã R, huyện T và văn bản trả lời số 323/UBND-TNMT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện T trả lời thửa đất số 484, tờ bản đồ số 08 và thửa 114, tờ bản đồ số 42 là cùng một thửa đã thể hiện rõ và toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất đã được Nhà nước thu hồi và bồi thường cho bà Võ Thị Kim B nhận với số tiền 894.671.000^d, tại thời điểm cấp đất hộ của ông Đồng V có 06 (sáu) người gồm: Ông Đồng V, bà Võ Thị Kim B (vợ ông Đồng V) và 04 người con của ông Đồng V và bà Võ Thị Kim B gồm bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D, bà Đồng Thị E và ông Đồng Sĩ N. Tại phiên tòa hôm nay, bà Võ Thị Kim B, bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D và bà Đồng Thị E không đồng ý theo yêu cầu của ông Đồng A và đại diện theo ủy quyền của bà Đồng Thị H. Xét thấy ông Đồng V và bà Võ Thị Kim B sống chung với nhau như vợ chồng trước năm 1972 nên tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung, ông Đồng V chết không để lại di chúc nên áp dụng Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận yêu cầu của ông Đồng A.

[4.1] Diện tích đất và tài sản trên đất được Nhà nước thu hồi và bồi thường theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh P bồi thường 200m² đất ở là 672.000.000^d (sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng), 36,6m² đất trồng cây hàng năm khác là 61.488.000^d (sáu mươi một triệu, bốn trăm tám mươi tám nghìn đồng) (phần đất này cấp cho hộ).

[4.2] Căn cứ vào nguồn gốc đất và quy định trên diện tích 200m² đất ở thuộc quyền sử dụng và sở hữu của chủ hộ ông Đồng V và bà Võ Thị Kim B có giá trị 672.000.000^d (sáu trăm bảy mươi hai triệu đồng) : 2 = 336.000.000^d; 36,6m² đất trồng cây hàng năm khác của hộ có giá 61.488.000^d : 6 = 10.248.000^d.

[4.3] Về vật kiến trúc trên đất: Tại bảng tính giá trị bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về đất đai, hoa màu do giải phóng mặt bằng, bảng tự kê khai tài sản và biên bản kiểm kê tại thửa đất trên có ngôi nhà của bà Võ Thị Kim B và bà Đồng Thị E, nhà bà Võ Thị Kim B có giá trị 161.182.690^d + điện trong nhà 7.972.500^d + nước trong nhà 4.783.500^d + giếng bộng bê tông 5.265.000^d = 179.203.000^d (lấy tròn số), tại phiên tòa ông Đồng A, bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D, bà Đồng Thị E và bà Võ Thị Kim B cũng thừa nhận khi mua bà Võ Thị Kim B có xây dựng ngôi nhà năm 1992 nhưng chưa hôm tô, sau khi ông Đồng V chết, Đồng Sĩ N và Đồng Thị D chưa lập gia đình, đi làm về mới hôm tô nên ngôi nhà trên có giá trị ½ là của bà Võ Thị Kim B và ½ của Đồng Sĩ N, Đồng Thị E và Đồng Thị D và ông Đồng A và đại diện theo ủy quyền của bà Đồng Thị H là ông Nguyễn Thế K thống nhất phần vật kiến trúc trên đất (nhà) có giá 161.182.000^d nên Hội đồng xét xử ghi nhận lời khai nại này là có cơ sở vì ngôi nhà xây dựng năm 1992 cho đến khi Nhà nước giải tỏa năm 2019 thì không còn giá trị nếu không có tu bổ, sửa

chữa của Đồng Sĩ N, Đồng Thị E và Đồng Thị D nên giá trị trên được tính là của bà Võ Thị Kim B, ông Đồng V $\frac{1}{2}$ và của Đồng Sĩ N, Đồng Thị E và Đồng Thị D là $\frac{1}{2}$, $161.182.690 : 2 = 80.591.000^d$ (tám mươi triệu, năm trăm chín mươi một nghìn đồng) : 2 = $40.295.000^d$ (bốn mươi triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng) (phần của ông Đồng V); phần của Đồng Sĩ N, Đồng Thị E và Đồng Thị D (mỗi người $\frac{1}{3}$) $80.591.000^d : 3 = 26.863.000^d$ (hai mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi ba nghìn đồng) (lấy tròn số).

Ngoài ra các vật kiến trúc khác như cây đu đủ, cây dừa ... cao dưới 3m do bà Võ Thị Kim B trồng và một số tiền hỗ trợ, tiền thưởng đẩy nhanh tiến độ, hỗ trợ tiền thuê nhà là của bà Võ Thị Kim B nên không có phần ông Đồng V và các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Tổng tài sản quy ra bằng tiền của ông Đồng V là: $336.000.000^d + 10.428.000^d + 40.295.000^d = 386.723.000^d$ (ba trăm tám mươi sáu triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng).

[4.5] Ông Đồng V chết năm 2001 có con Đồng Sĩ N chết năm 2010, hàng thừa kế của Đồng Sĩ N có cha, mẹ (cha Đồng V chết, mẹ là Võ Thị Kim B) và vợ (Nguyễn Thị G), con Đồng Thanh L được hưởng một phần của Đồng Sĩ N nhưng hiện nay cháu Khôi còn nhỏ (sinh năm 2007) nên tạm giao phần của cháu Khôi cho mẹ là Nguyễn Thị G quản lý đến khi cháu Khôi trưởng thành cháu Khôi quyết định.

[4.6] Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đồng V gồm có cha, mẹ đẻ đã chết (không rõ năm nào), vợ trước là bà Võ Thị M (chết năm 1966), vợ là bà Võ Thị Kim B; con Đồng V có 06 (sáu) người gồm: Đồng A, Đồng Thị H, Đồng Thị Kim C, Đồng Thị D, Đồng Thị E và Đồng Sĩ N; ông Đồng V chết không để lại di chúc và không phải thực hiện nghĩa vụ tài sản nào. Về công sức giữ gìn, tôn tạo tài sản: Bà Võ Thị Kim B quản lý từ năm 2001 cho đến nay, theo quy định tại Điều 618 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và án lệ số 02/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016, bà Thoa được hưởng không quá một kỷ phần của hàng thừa kế thứ nhất. Phần tài sản này cụ Đồng V chia hàng thừa kế thứ nhất và công quản lý di sản $386.723.000^d : 8 = 48.340.000^d$ (bốn mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng) (lấy tròn số), mỗi người ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ Côi được hưởng 01 (một) phần, riêng bà Võ Thị Kim B được hưởng 02 (hai) phần.

[4.7] Hàng thừa kế thứ nhất của ông Đồng Sĩ N (chết năm 2010) gồm có mẹ là bà Võ Thị Kim B, vợ (Nguyễn Thị G) và 01 người con là Đồng Thanh L là $(48.340.000^d + 26.863.000^d + 10.428.000^d) : 3 = 28.544.000^d$ (hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng) (lấy tròn số).

Riêng các tài sản khác các đương sự không có yêu cầu và phần của bà Đồng Thị E nằm trong phần bồi thường của bà Võ Thị Kim B, bà Hạnh không yêu cầu, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.8] Tổng tài sản của ông Đồng V được chia cho bà Võ Thị Kim B, ông Đồng A, bà Đồng Thị H, bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D, bà Đồng Thị E, bà Nguyễn Thị G và cháu Đồng Thanh L mỗi người được nhận, riêng phần tài sản này bà Võ Thị Kim B đang quản lý nên bà Võ Thị Kim B có nghĩa vụ giao lại phần di sản của hàng thừa kế thứ nhất của ông Đồng V. Riêng phần tài sản của bà Đồng Thị Kim C, Đồng Thị E và bà Đồng Thị D có nguyện vọng cho bà Võ Thị Kim B và bà B đồng ý nhận, nguyện vọng này là chính đáng nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Kim B, bà Đồng Thị H là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí, còn lại ông Đồng A, bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D, bà Đồng Thị E, bà Nguyễn Thị G và cháu Đồng Thanh L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Riêng phần bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị D và bà Đồng Thị E cho bà Võ Thị Kim B nên bà Võ Thị Kim B phải chịu phần án phí trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, khoản 9 Điều 26, các Điều 39, 147, 165, 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 218, 219, 459, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651 và Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 7 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật.

2. Buộc bà Võ Thị Kim B phải có nghĩa vụ thối lại cho ông Đồng A và bà Đồng Thị H mỗi người 48.340.000^d (bốn mươi tám triệu, ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

3. Buộc bà Võ Thị Kim B phải có nghĩa vụ thối lại cho bà Nguyễn Thị G

28.544.000^d (hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

4. Buộc bà Võ Thị Kim B phải có nghĩa vụ thối lại cho cháu Đồng Thanh L 28.544.000^d (hai mươi tám triệu, năm trăm bốn mươi bốn nghìn đồng), hiện nay cháu L còn nhỏ nên tạm giao số tiền trên cho bà Nguyễn Thị G (mẹ ruột cháu L) quản lý đến khi cháu L trưởng thành (tròn 18 tuổi) cháu L tự quyết định.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị Kim B và bà Đồng Thị H thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; ông Đồng A, bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị E và bà Đồng Thị D mỗi người phải chịu 2.417.000^d (hai triệu, bốn trăm mười bảy nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước, riêng phần của bà Đồng Thị Kim C, bà Đồng Thị E và bà Đồng Thị D tặng cho bà Võ Thị Kim B nên bà Võ Thị Kim B phải chịu; bà Nguyễn Thị G và cháu Đồng Thanh L mỗi người phải chịu 1.427.000^d (một triệu, bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước. Ông Đồng A đã nộp 300.000^d tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007434 ngày 26 tháng 5 năm 2020, nay được khấu trừ và buộc ông Đồng A còn phải nộp 2.117.000^d (hai triệu, một trăm mười bảy nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước. Buộc bà Võ Thị Kim B phải chịu 7.251.000^d (bảy triệu, hai trăm năm mươi một nghìn đồng) sung ngân sách Nhà nước (phần của bà Đồng Thị Kim C, Đồng Thị E và bà Đồng Thị D cho).

6. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

11. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai có mặt các đương sự, các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thời hạn là 15 ngày kể từ ngày niêm yết, tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và Thi hành án TAND tỉnh P;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Cao Văn Đ